

Số: **193** /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày **27** tháng 3 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020**  
**của huyện Minh Long**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 14/11/2018 của Chính phủ về điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Nghị quyết số 28/2019/NQ-HĐND ngày 27/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 517/QĐ-UBND ngày 28/6/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Minh Long;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Minh Long tại Tờ trình số 05/TTr-UBND ngày 07/02/2020 và đề xuất của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Tờ trình số 848/TTr-STNMT ngày 18/3/2020,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Minh Long, với các nội dung sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch (*chi tiết Biểu 01 kèm theo*).

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2020 (chi tiết Biểu 02 kèm theo).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 (chi tiết Biểu 03 kèm theo).

4. Danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp.

a) Tổng danh mục các công trình dự án thực hiện trong năm kế hoạch sử dụng đất 2020 là 19 công trình, dự án với tổng diện tích là 39,17 ha. Trong đó:

- Có 17 công trình, dự án phải thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với tổng diện tích 38,75 ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 28/2019/NQ-HĐND ngày 27/12/2019 (Chi tiết tại Phụ biểu 01 kèm theo).

- Có 02 công trình, dự án không thuộc Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với diện tích 0,42 (Chi tiết tại Phụ biểu 02 kèm theo).

b) Danh mục các công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp:

Có 05 công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa sang đất phi nông nghiệp thuộc khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai 2013 với diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất lúa 0,445 ha, đất rừng phòng hộ 1,08 ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 28/2019/NQ-HĐND ngày 27/12/2019 (Có Phụ biểu 03 kèm theo).

5. Danh mục các công trình, dự án loại bỏ không tiếp tục thực hiện trong năm 2020 (Chi tiết tại Phụ biểu 04 kèm theo).

6. Danh mục các công trình, dự án tiếp tục thực hiện trong năm 2020 (Chi tiết tại Phụ biểu 05 kèm theo).

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Minh Long chịu trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

3. Đối với các dự án có sử dụng đất trồng lúa, UBND huyện Minh Long xác định để quy định từng vị trí đất nông nghiệp cụ thể theo bảng giá các loại đất hiện hành của UBND tỉnh, làm cơ sở để Sở Tài nguyên và Môi trường chuyển

thông tin cho Sở Tài chính xác định số tiền phải nộp theo quy định tại Quyết định số 44/2016/QĐ-UBND ngày 01/9/2016 của UBND tỉnh.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; trường hợp có phát sinh mới công trình, dự án trong năm kế hoạch sử dụng đất đề xuất UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để được điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND huyện Minh Long và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, PVP(NL), CN-XD  
VH-XH, KH-TH, CB-TH;
- Lưu VT, NN-TN (Inphong98)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT.CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tăng Bính

## PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH CỦA HUYỆN MINH LONG

Quyết định UBND tỉnh Quảng Ngãi số 102/QĐ-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự		Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Long Sơn	Long Môn	Long Hiệp	Long Mai	Thanh An
(1)		(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>23.719,87</b>	<b>7.540,82</b>	<b>6.947,26</b>	<b>1.731,49</b>	<b>3.706,60</b>	<b>3.793,70</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>22.665,89</b>	<b>7.269,46</b>	<b>6.778,47</b>	<b>1.543,45</b>	<b>3.485,87</b>	<b>3.588,64</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.086,12	228,75	94,90	177,88	210,57	374,03
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.043,34	226,58	84,12	175,94	203,65	353,05
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	424,07	211,53	76,02	31,33	67,06	38,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.265,63	794,02	810,80	154,07	183,94	322,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.913,00	3.572,31	4.063,37	335,33	837,52	1.104,47
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8.966,84	2.460,32	1.732,91	844,21	2.180,92	1.748,48
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,18	1,95	0,46	0,63	1,41	0,73
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,05	0,59			4,46	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>961,20</b>	<b>254,14</b>	<b>143,40</b>	<b>175,50</b>	<b>192,47</b>	<b>195,70</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	24,10			23,10	1,00	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,60			0,60		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,16			0,16		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,74			0,06	1,68	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	291,69	80,43	57,03	49,66	50,48	54,10
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	1,37					1,37
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,08	0,07			1,01	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	164,66	48,77	9,76	41,21	36,50	28,42
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,44	0,42	1,13	2,91	0,56	0,42
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,06			0,06		
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	26,80	3,46	7,50	8,13	4,11	3,60
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,13	0,60	0,18	0,45	0,43	0,47
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,72			1,52		0,20
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,04	0,03		0,01		
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	439,49	120,31	67,80	47,62	96,64	107,12
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,12	0,05		0,01	0,06	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>92,79</b>	<b>17,22</b>	<b>25,40</b>	<b>12,54</b>	<b>28,26</b>	<b>9,36</b>
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	<b>KCN</b>						
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	<b>KKT</b>						
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>KDT</b>						

Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên



## THU HỒI ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN MINH LONG

(Kèm theo Quyết định số 173/QĐ-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Long Sơn	Long Môn	Long Hiệp	Long Mai	Thanh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	<b>Tổng diện tích đất thu hồi</b>		<b>38,28</b>		<b>34,92</b>	<b>0,77</b>	<b>0,55</b>	<b>2,04</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>25,99</b>		<b>23,01</b>	<b>0,39</b>	<b>0,55</b>	<b>2,04</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,44			0,12	0,15	0,17
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>0,15</i>				<i>0,15</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,25			0,22		0,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,29			0,05	0,40	1,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,08		1,08			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21,93		21,93			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>12,29</b>		<b>11,91</b>	<b>0,38</b>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất khu chế xuất	SKT						
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,12			0,12		
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT						
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,23			0,23		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	11,94		11,91	0,03		
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

KẾ HOẠCH TÍNH MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN MINH LONG

(Kèm theo Quyết định 272/QĐ-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)


Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Long Sơn	Long Môn	Long Hiệp	Long Mai	Thanh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	<b>Tổng diện tích chuyển mục đích</b>		<b>25,99</b>		<b>23,01</b>	<b>0,39</b>	<b>0,55</b>	<b>2,04</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>25,99</b>		<b>23,01</b>	<b>0,39</b>	<b>0,55</b>	<b>2,04</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,44			0,12	0,15	0,17
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	0,15				0,15	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,25			0,22		0,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2,29			0,05	0,40	1,84
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,08		1,08			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	21,93		21,93			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN						
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>						
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>						

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

## DANH MỤC AN TÂM KINH, DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT NĂM 2020 CỦA HUYỆN MINH LONG

(Kính báo Quyết định số 193/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	 Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)+(11)+(12)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Mở rộng tuyến đường từ Trung tâm Y tế huyện đi cầu Nước Siêng (Cầu Thiệp Xuyên)	0,40	Xã Long Hiệp	Tờ bản đồ số 10, 14	Quyết định 749/QĐ-UBND ngày 24/7/2019 của UBND huyện Minh Long về việc giao đơn vị chuẩn bị Dự án đầu tư 2019 để thực hiện đầu tư năm 2020.	1.900		1.900				
2	Đường bờ tả sông Phước Giang (giai đoạn 2)	0,55	Xã Long Mai	Tờ bản đồ số 50		40.000	10.000	30.000				
3	Thủy điện Long Sơn	12,00	Xã Long Môn	Tờ bản đồ số 25	Quyết định số 669/QĐ-UBND ngày 30/8/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Quyết định chủ trương đầu tư dự án Thủy điện Long Sơn.	0,00						



Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
4	Thủy điện Sơn Linh	22,92	Xã Long Môn		Quyết định số 625/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Quyết định chủ trương đầu tư dự án Thủy điện Sơn Linh.	0,00						
5	Công trình sân thể thao thôn Phiến Chá	0,16	Xã Thanh An	Tờ bản đồ số 46	QĐ số: 1396/QĐ-UBND ngày 25/9/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ khởi công mới năm 2020 thực hiện chương trình MTQG xây dựng NTM tỉnh Quảng Ngãi.	720,00		720				
6	Công trình sân thể thao thôn Công Loan	0,16	Xã Thanh An	Tờ bản đồ số 42		720,00		720				
7	Công trình sân thể thao thôn Diệp Thượng	0,16	Xã Thanh An	Tờ bản đồ số 26		720,00		720				
8	Công trình sân thể thao thôn Làng Hình	0,18	Xã Thanh An	Tờ bản đồ số 25		720,00		720				
9	Công trình sân thể thao thôn Đồng Rinh	0,18	Xã Thanh An	Tờ bản đồ số 22		720,00		720				
10	Khu Văn hóa - thể thao xã Thanh An (Khu vui chơi giải trí xã Thanh An)	0,20	Xã Thanh An	Tờ bản đồ số 26		1.200,00		1.080	120			
11	Công trình nghĩa trang nhân dân - thôn Diệp Thượng	0,50	Xã Thanh An	Tờ bản đồ số 4 (BĐLN)		1.200,00		1.200				
12	Công trình nghĩa trang nhân dân - thôn Ruộng Gò - Hóc Nhiều	0,50	Xã Thanh An	Tờ bản đồ số 4 (BĐLN)		1.200,00		1.200				
13	Mở rộng UBND xã Thanh An	0,25	Xã Thanh An	Tờ bản đồ số 26		0,00						



Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
14	Nhà văn hóa xã Thanh An	0,25	Xã Thanh An	Tờ bản đồ số 26, 27	Đã xây dựng nhưng chưa làm thủ tục giao đất.	0,00						
15	Nhà sinh hoạt xã Long Sơn	0,13	Xã Long Sơn	Tờ bản đồ số 47		0,00						
16	Nhà sinh hoạt thôn Diên Sơn	0,10	Xã Long Sơn	Tờ bản đồ số 45		0,00						
17	Công trình Hoàn thiện lưới điện tiếp nhận khu vực huyện Minh Long, tỉnh Quảng Ngãi năm 2019	0,11	Xã Long Mai, xã Long Hiệp, xã Thanh An, xã Long Sơn	Tờ bản đồ số 31, 42, 27, 50, 51, 9, 57, 28 xã Long Mai; Tờ số 15, 12, 2, 6 xã Long Hiệp; Tờ số 17 xã Thanh An; Tờ số 39, 69 xã Long Sơn	Quyết định 1145/QĐ-QNPC ngày 08/3/2019 của Công ty Điện lực Quảng Ngãi về việc phê duyệt BCKTKT	1.000,00					1.000,00	
17	Tổng cộng	38,75				50.100	10.000	38.980	120	-	1.000	-

## DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THUỘC QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 3 ĐIỀU 62 CỦA LUẬT ĐẤT ĐAI NĂM 2013

(Kèm theo Quyết định số 111/QĐ-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



STT	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(13)
1	Công An xã Long Sơn	0,05	Xã Long Sơn	Tờ bản đồ số 59	Đã xây dựng nhưng chưa làm thủ tục giao đất.	
2	Mở rộng cơ quan quân sự huyện Minh Long	0,37	Xã Long Hiệp	Tờ bản đồ số 13	Công văn số 453/UBND-KTHT ngày 15/9/2014 của UBND huyện Minh Long.	
2	<b>Tổng cộng</b>	<b>0,42</b>				

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT LỪA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ SANG ĐẤT ĐEN VÀNG NGHIỆP THỰC HIỆN TRONG NĂM 2020 CỦA HUYỆN MINH LONG**



Đã được UBND tỉnh số 193/QĐ-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

TT	Hạng mục	Diện tích tổng quy hoạch (ha)	Trong đó		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	GHI CHÚ
			Diện tích đất LƯA (ha)	Diện tích đất RPH (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đường bờ tả sông Phước Giang (giai đoạn 2)	0,55	0,15		Xã Long Mai	Tờ bản đồ số 50	Quyết định 749/QĐ-UBND ngày 24/7/2019 của UBND huyện Minh Long về việc giao đơn vị chuẩn bị Dự án đầu tư 2019 để thực hiện đầu tư năm 2020.
2	Mở rộng cơ quan quân sự huyện Minh Long	0,37	0,12		Xã Long Hiệp	Tờ bản đồ số 13	Công văn số 453/UBND-KTHT ngày 15/9/2014 của UBND huyện Minh Long.
3	Khu Văn hóa - thể thao xã Thanh An (Khu vui chơi giải trí xã Thanh An)	0,20	0,17		Xã Thanh An	Tờ bản đồ số 10	QĐ số: 1396/QĐ-UBND ngày 25/9/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ khởi công mới năm 2020 thực hiện chương trình MTQG xây dựng NTM tỉnh Quảng Ngãi.
4	Thủy điện Sơn Linh	22,92		1,08	Xã Long Môn		Quyết định số 625/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Quyết định chủ trương đầu tư dự án Thủy điện Sơn Linh.
5	Công trình Hoàn thiện lưới điện tiếp nhận khu vực huyện Minh Long, tỉnh Quảng Ngãi năm 2019	0,11	0,01		Xã Long Mai, xã Long Hiệp, xã Thanh An, xã Long Sơn	Tờ bản đồ số 31, 42, 27, 50, 51, 9, 57, 28 xã Long Mai; Tờ số 15, 12, 2, 6 xã Long Hiệp; Tờ số 17 xã Thanh An; Tờ số 39, 69 xã Long Sơn	Quyết định 1145/QĐ-QNPC ngày 08/3/2019 của Công ty Điện lực Quảng Ngãi về việc phê duyệt BCKTKT
<b>Tổng cộng</b>		<b>24,15</b>	<b>0,445</b>	<b>1,08</b>			

Phụ biểu 4

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CỦA NĂM 2017 KHÔNG THỰC HIỆN LOẠI BỎ TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**



Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (từ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vắn	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1	Dự án trung tâm thể dục thể thao huyện Minh Long; Hạng mục: Công trình bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa dân tộc Hre	1,20	Xã Long Hiệp	Tờ bản đồ số 9 và Tờ bản đồ số 13	QĐ số: 945/QĐ-UBND của UBND huyện Minh Long ngày 29/7/2016 về việc giao đơn vị chuẩn bị các dự án đầu tư năm 2016 để thực hiện đầu tư năm 2017.	không thực hiện
2	Xây dựng đài phát thanh phát lại truyền hình huyện Minh Long	0,20	Xã Long Hiệp	Tờ bản đồ số 13	QĐ số: 945/QĐ-UBND của UBND huyện Minh Long ngày 29/7/2016 về việc giao đơn vị chuẩn bị các dự án đầu tư năm 2016 để thực hiện đầu tư năm 2017.	không thực hiện
3	Kè chống sạt lở KDC Gò Rộc, xã Thanh An	1,50	Xã Thanh An	Tờ bản đồ số 36;41;30;31;27	QĐ số: 945/QĐ-UBND của UBND huyện Minh Long ngày 29/7/2016 về việc giao đơn vị chuẩn bị các dự án đầu tư năm 2016 để thực hiện đầu tư năm 2017.	không thực hiện
4	Trạm kiểm lâm xã Long Môn	0,09	Xã Long Môn	Tờ bản đồ số 9	Công văn số 366/CCKL-TC về việc chọn địa điểm và hồ sơ về đất để xây dựng các công trình thuộc dự án NCNLPCCCR, giai đoạn 2015 - 2020.	không thực hiện
5	Kè chống sạt lở cầu nhà ông Tịnh - nhà bà Tùng	0,25	Xã Long Môn	Tờ bản đồ số 9,10	QĐ số: 945/QĐ-UBND của UBND huyện Minh Long ngày 29/7/2016 về việc giao đơn vị chuẩn bị các dự án đầu tư năm 2016 để thực hiện đầu tư năm 2017.	không thực hiện
6	Kè chống sạt lở KDC Xóm mới - Nhà ông Hào	0,45	Xã Long Hiệp	Tờ bản đồ số 10	QĐ số: 945/QĐ-UBND của UBND huyện Minh Long ngày 29/7/2016 về việc giao đơn vị chuẩn bị các dự án đầu tư năm 2016 để thực hiện đầu tư năm 2017.	không thực hiện
6	<b>Tổng</b>	<b>2,99</b>				



**MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT NĂM 2017**  
**THỰC HIỆN TRONG NĂM 2020 CỦA HUYỆN MINH LONG**  
 (theo Quyết định số 93/QĐ-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Tên Công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích quy hoạch (ha)	Trong đó		Lý do xin tiếp tục thực hiện trong năm 2020	GHI CHÚ
				Đã thu hồi (ha)	Chưa thu hồi (ha)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn các huyện vùng Tây Quảng Ngãi ( Ba Tư - Minh Long - Sơn Hà), đoạn Km7 - Km22+336	Xã Thanh An	8,06		8,06	Vướng bồi thường	
	<b>Tổng cộng</b>		8,06	0,00	8,06		